

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của viên chức, người lao động

Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-VCNSH ngày 28 tháng 02 năm 2025
của Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này hướng dẫn chi tiết chế độ làm việc của viên chức, người lao động (VC-NLĐ) bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học, các hoạt động khác ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với VC-NLĐ thuộc Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế.

3. Quy định này không áp dụng đối với: Chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, giảng viên ngoài Đại học Huế được mời thỉnh giảng tại Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế.

Điều 2. Mục đích quy định chế độ làm việc của viên chức, người lao động

1. Làm căn cứ để Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế (sau đây gọi tắt là thủ trưởng các đơn vị) phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với VC-NLĐ.

2. Cơ sở để Hội đồng thi đua khen thưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế đánh giá, xếp loại VC-NLĐ hằng năm; đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của VC-NLĐ.

3. Cơ sở để VC-NLĐ chủ động xây dựng kế hoạch công tác, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Căn cứ để Viện trưởng kiểm tra, xây dựng, thẩm định và đánh giá chính sách,

chương trình đào tạo, bồi dưỡng VC-NLĐ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Tương đương là lao động hợp đồng được ký hợp đồng làm việc tại các phòng chức năng hoặc phòng thí nghiệm được phân công các công việc như chuyên viên, kế toán viên hoặc nghiên cứu viên.

Chương II

NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC CỦA CÁC CHỨC DANH

Điều 4. Nhiệm vụ của các chức danh

1. Chuyên viên và tương đương (hạng III) – Mã số 01.003

- a) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực, địa phương; tham gia xây dựng cơ chế, các quyết định cụ thể của từng nội dung quản lý theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế;
- b) Tham mưu cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể; chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan, các viên chức khác trong việc thực hiện công việc đúng thẩm quyền, trách nhiệm được giao;
- c) Tham gia kiểm tra, thu thập thông tin, thống kê, quản lý hồ sơ, lưu trữ tư liệu, số liệu nhằm phục vụ công tác;
- d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện các quy định hoặc quyết định quản lý đạt kết quả;
- đ) Trực tiếp thi hành công vụ và các nhiệm vụ khác được cấp trên giao.

2. Kế toán viên và tương đương – Mã số 06.031

Kế toán viên là viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cơ bản về kế toán làm việc tại các cơ quan, tổ chức, thực hiện các công việc của một hoặc nhiều phần hành kế toán hoặc tổ chức thực hiện công tác kế toán ở đơn vị.

- a) Ghi chép, tính toán, tổng hợp và phân tích số liệu kế toán phục vụ cho các phần hành, phần việc phụ trách, cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành tại đơn vị;
- b) Tổ chức thực hiện công tác kế toán, lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước và các báo cáo khác hàng ngày, bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán, cung cấp thông tin thuộc phần hành, phần việc được phân công hoặc phụ trách;
- c) Triển khai thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán theo quy định;
- d) Tổ chức phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản, kinh phí thuộc phần hành, phần việc phụ trách và đề xuất biện pháp quản lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn vốn hoặc kinh phí;
- đ) Tham gia nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán, các văn bản pháp luật hướng dẫn về chế độ nghiệp vụ kế toán.

3. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

- a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo).

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập.

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập.

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ.

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học.

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn.

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng.

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành.

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sỹ, luận văn chuyên khoa,

chuyên đề, luận án tiến sĩ; và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng đào tạo.

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

đ) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

7. Nghiên cứu viên chính (hạng II) - Mã số: V.05.01.02

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Chủ trì tổ chức các nhóm nghiên cứu và hướng dẫn chuyên môn đối với các nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu, cộng tác viên thực hiện nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề chủ yếu trong nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao; viết các báo cáo kết quả nghiên cứu, quy trình ứng dụng, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến và áp dụng rộng rãi, hiệu quả các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất và đời sống; tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đánh giá việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

d) Tham gia xây dựng các chủ trương, kế hoạch và biện pháp triển khai hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương và của đơn vị; tham gia tổ chức các hội nghị khoa học và các sinh hoạt học thuật chuyên ngành; tham gia tư vấn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tham gia giảng dạy và hướng dẫn khoa học cho các học viên cao học, sinh viên đại học ở các cơ sở đào tạo.

8. Nghiên cứu viên và tương đương (hạng III) - Mã số: V.05.01.03

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh;

b) Trực tiếp nghiên cứu, tham gia các hoạt động điều tra, khảo sát, phục vụ nghiên cứu và hướng dẫn, kiểm tra các trợ lý nghiên cứu thực hiện các nội dung nghiên cứu, thí nghiệm được giao; tham gia các sinh hoạt học thuật chuyên ngành;

c) Viết báo cáo tổng kết nhiệm vụ khoa học và công nghệ, biên soạn tài liệu, thông tin nhằm phổ biến và ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Chương III

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC

Điều 5. Các quy định chung

1. Thời gian làm việc

Thời gian làm việc của VC-NLĐ theo chế độ làm việc 40 giờ/tuần để thực hiện các công việc được giao theo nghĩa vụ tương ứng với vị trí công việc và chức danh đảm nhiệm.

2. Giờ chuẩn giảng dạy

a) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

b) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học, sau đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

3. Định mức khối lượng công việc

a) Định mức khối lượng công việc của ngạch Giảng viên (bao gồm giảng viên, giảng viên chính và giảng viên cao cấp được quy định cho một năm, bao gồm định mức giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ nghiên cứu khoa học và định mức giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khác). Giảng viên được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành đủ số giờ làm việc quy đổi cho từng nhiệm vụ sau khi đã được cân đối xét chuyển đổi bù đắp giữa các nhiệm vụ.

b) Định mức khối lượng công việc của nghiên cứu viên và tương đương được quy định cho một năm, bao gồm định mức giờ nghiên cứu khoa học và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác. Nghiên cứu viên và tương đương được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi hoàn thành đủ số giờ làm việc quy đổi cho từng nhiệm vụ sau khi đã được cân đối xét chuyển đổi bù đắp giữa các nhiệm vụ.

c) Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học 270 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 810 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

d) Định mức thời gian làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên và lao động hợp đồng tương đương trong năm được quy định như sau:

Bảng 1: Quy định về định mức thời gian làm việc (tính theo giờ hành chính)

TT	Chức danh, trình độ	Định mức số giờ hành chính			
		NV1	NV2	NV3	Tổng
A	Ngạch giảng viên				
1	Giảng viên	810 (270 giờ chuẩn giảng dạy)	600	350	1.760
2	Giảng viên chính	810 (270 giờ chuẩn giảng dạy)	720	230	1.760
3	Giảng viên cao cấp	810 (270 giờ chuẩn giảng dạy)	840	110	1.760
B	Ngạch nghiên cứu viên và Lao động hợp đồng được phân công công việc tương đương				
1	Nghiên cứu viên	0	900	860	1.760
2	Nghiên cứu viên chính	0	1.200	560	1.760
C	Ngạch chuyên viên, Kế toán viên và Lao động hợp đồng được phân công công việc tương đương	Định mức 40 giờ/tuần			

Ghi chú:

- *Nhiệm vụ 1 (NV1): giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên*
- *Nhiệm vụ 2 (NV2): giờ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học*
- *Nhiệm vụ 3 (NV3): giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác*

Lưu ý:

- *Số giờ hành chính được minh chứng bằng bảng chấm công trích xuất từ máy chấm công của Viện để quy đổi đủ số giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên.*
- *Trong trường hợp máy chấm công gặp trục trặc, thì ngày làm việc đó dựa vào bảng chấm công tháng của đơn vị.*
- *Chỉ sử dụng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức để bù vào định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên, không sử dụng cho tính vượt giờ giờ chuẩn giảng dạy.*

e) Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, kế toán viên và lao động hợp đồng tương đương được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế và Quy định của Bộ GD&ĐT sau khi đã hoàn thành đủ định mức theo quy định tại bảng 1 Điều 5.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định tại Bảng 1- Phụ lục I của Quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 của Quy định này).

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên kiêm nhiệm được tính trong nhiệm vụ giảng dạy của bộ môn, đơn vị mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên môn.

4. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể phải đảm bảo định mức giờ chuẩn theo quy định, số giờ trong định mức giờ chuẩn không được thanh toán.

5. Trường hợp bộ môn, đơn vị chuyên môn của giảng viên kiêm nhiệm đã bố trí đủ khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng giảng viên kiêm nhiệm không hoàn thành giờ chuẩn giảng dạy theo quy định, đơn vị mà giảng viên kiêm nhiệm đang công tác xem xét, đánh giá để thanh toán phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và thu nhập tăng thêm trong năm học.

6. Kết thúc năm học, giảng viên kiêm nhiệm phải có xác nhận về thực hiện nghĩa vụ giảng dạy của đơn vị hoặc bộ môn mà giảng viên đó sinh hoạt chuyên môn để cơ quan nơi giảng viên kiêm nhiệm đang công tác làm căn cứ xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

7. Viện trưởng quy định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể chưa quy định tại khoản 1 Điều này (nếu có) phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.

Điều 7. Quản lý hoạt động giảng dạy

1. Bộ môn có trách nhiệm phân công giảng dạy cho giảng viên phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của giảng viên, đảm bảo số giờ tương ứng với định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với từng giảng viên. Việc phân công giảng dạy phải đảm bảo tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động của từng giảng viên tương ứng với tỷ lệ giờ chuẩn vượt định mức lao động chung của đơn vị.

2. Căn cứ vào kế hoạch công tác và phân công của bộ môn, giảng viên có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch và dự kiến khối lượng công việc giảng dạy trình bộ môn xem xét cân đối, điều chỉnh và phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Những giảng viên có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động trung bình từ 200 giờ/1 năm học trở lên, thủ trưởng đơn vị lấy ý kiến của các đơn vị liên quan và cam kết của giảng viên, đề nghị cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian làm việc kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu của các TS, PGS, GS của đơn vị.

4. Giảng viên phải tính đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định mới được thanh toán tiền giờ giảng dạy theo quy định mới được thanh toán tiền giờ giảng khi tham gia giảng dạy các loại hình đào tạo trong năm học (không bao gồm các loại hình đào tạo do các cơ sở đào tạo ngoài Đại học Huế mời giảng).

5. Giảng viên không thực hiện đủ giờ chuẩn giảng dạy theo quy định được sử dụng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức lao động để bù vào giờ chuẩn giảng dạy, được quy định như sau:

a) Tỷ lệ quy đổi: 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học bằng 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính).

b) Đối tượng áp dụng

- Giảng viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý tại các đơn vị không có đào tạo.

- Giảng viên tại các đơn vị có đào tạo nhưng tổng số giờ giảng dạy của bộ môn không đủ để bố trí khối lượng giờ giảng theo định mức giờ chuẩn giảng dạy cho các giảng viên trong năm học.

c) Điều kiện quy đổi: Giảng viên được quy đổi khi đạt một trong các điều kiện sau:

- Đang làm chủ nhiệm đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế trở lên hoặc trưởng Nhóm nghiên cứu tiêu biểu Đại học Huế;

- Là tác giả thứ nhất hoặc tác giả liên hệ hoặc tác giả đứng cuối khi tác giả thứ nhất là người học do tác giả đứng cuối là giảng viên hướng dẫn của 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc các danh mục Web of Science Core Collection hoặc Scopus, trong đó ghi tên đơn vị công tác là Đại học Huế (Hue University) và email công vụ ***@hueuni.edu.vn.

- Có kết quả nghiên cứu chuyển giao giá trị từ 300 triệu đồng trở lên và đóng góp vào nguồn thu của đơn vị hoặc có đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ít nhất ở giai đoạn được chấp nhận đơn.

- Có công trình đạt giải thưởng khoa học – kỹ thuật hoặc văn hoá – nghệ thuật từ cấp nhà nước trở lên.

Điều 8. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên, Nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương phải dành

thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương được quy định tại bảng 1 Điều 4 của quy định này.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của đơn vị và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương. Thủ trưởng các đơn vị giao cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương của đơn vị đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Mỗi năm, giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục tính điểm quy đổi của Hội đồng Giáo sư Nhà nước hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, thủ trưởng các đơn vị căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này. Tỷ lệ quy đổi: 1 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương 3 giờ hành chính) bằng 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học.

Điều 9. Quy định về phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên, Nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương phải dành thời gian làm việc trong năm để phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Thời gian phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định tại bảng 1 Điều 4 của quy định này.

2. Thủ trưởng đơn vị căn cứ vào mức độ hoàn thành của giảng viên về giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ chính sách có liên quan.

3. Thủ trưởng các đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên và lao động hợp đồng tương đương hoàn thành nhiệm vụ

phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

Điều 10. Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

2. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

3. Giảng viên được cử đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh thì tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn được thực hiện theo tỷ lệ thời gian đi học chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

4. Giảng viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không tập trung thì tổng tỷ lệ miễn giảm giờ chuẩn bằng tổng tỷ lệ của thời gian tập trung chia cho thời gian giảng dạy theo quy định của giảng viên trong 1 năm học.

5. Thủ trưởng các đơn vị sắp xếp, bố trí thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

Chương IV

QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC; CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 11. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 1- Phụ lục II của Quy định này.
2. Quy đổi các giờ chuẩn giảng dạy sau đại học thực hiện theo quy định tại Bảng 2 - Phụ lục II của Quy định này.
3. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.
4. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy đối với các hoạt động chuyên môn chưa quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 12. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ nghiên cứu khoa học

1. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các Nhóm nghiên cứu tiêu biểu.
 - a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với các đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hoạt động của các Nhóm nghiên cứu tiêu biểu thực hiện theo quy định tại Bảng 1- Phụ lục III của Quy định này.
 - b) Các đề tài, nhiệm vụ; hoạt động của các Nhóm nghiên cứu tiêu biểu có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên thì tổng số giờ sẽ chia đều cho các năm để tính cho năm đang kê khai, không tính thời gian gia hạn.
 - c) Tỷ lệ chia giờ cho các chức danh như sau:
 - Nhóm tham gia thực hiện đề tài, dự án:
 - + Trường hợp có từ 4 thành viên trở lên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, Thư ký 20%, 30% chia đều cho các thành viên còn lại.
 - + Trường hợp có ít hơn 4 thành viên kể cả Chủ nhiệm: Chủ nhiệm được tính 50%, 50 % chia đều cho các thành viên còn lại.
 - Ban chủ nhiệm/ điều hành Chương trình: Chủ nhiệm/Giám đốc được tính 50%; Thư ký/Điều phối: 25%; 25% chia đều cho các thành viên còn lại.
 - Nhóm nghiên cứu tiêu biểu: Trưởng nhóm được tính 60%; 40% chia đều cho các thành viên còn lại.

2. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo thực hiện theo quy định tại Bảng 2- Phụ lục III của Quy định này.

b) Sách, tài liệu có nhiều tác giả thì chủ biên được tính 1/3 số giờ; 2/3 còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người kể cả chủ biên (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

3. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học đối với công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước thực hiện theo quy định tại Bảng 3- Phụ lục III của Quy định này.

b) Công bố khoa học có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một bài báo công bố trên các tạp chí khoa học khác nhau, được trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học khác nhau thì chỉ được tính một lần theo mức quy đổi cao nhất (không được cộng dồn).

4. Quy đổi giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật.

a) Số giờ nghiên cứu khoa học quy đổi đối với hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, tác phẩm đạt giải các hội thi chuyên ngành và công trình đạt các giải thưởng về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật thực hiện theo quy định tại Bảng 4 - Phụ lục III của Quy định này.

b) Sản phẩm chuyển giao, văn bằng bảo hộ, tác phẩm, công trình có 2 tác giả thì tác giả chính được tính 70% số giờ, tác giả còn lại 30%; có từ 3 tác giả thì tác giả chính được tính 50% số giờ, 50% còn lại chia theo giá trị đóng góp của mỗi người không bao gồm tác giả chính (nếu không thể xác định giá trị đóng góp thì chia đều cho từng người).

c) Một tác phẩm đạt nhiều giải, huy chương; một công trình đạt nhiều giải thưởng thì chỉ được tính ở mức cao nhất.

5. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ nghiên cứu khoa học đối với các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chưa quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 13. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác

1. Quy đổi các hoạt động ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

2. Thủ trưởng các đơn vị quy định việc quy đổi ra giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác đối với các hoạt động chưa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học VC-NLĐ nếu vượt định mức giờ làm việc theo quy định thì được xem xét đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Đối với giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian làm việc vượt định mức lao động của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Thời gian nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động, được thanh toán theo các quy định khác đang áp dụng tại Viện và là cơ sở dữ liệu để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học.

5. Giảng viên kiêm nhiệm vượt định mức lao động thì thanh toán tiền vượt định mức tại đơn vị quản lý chuyên môn của giảng viên, được hưởng tiền thanh toán giờ giảng như giảng viên cơ hữu khi giảng viên kiêm nhiệm giảng dạy cho các đơn vị khác trong Đại học Huế.

6. Giảng viên có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định thì phải bù trừ số giờ chuẩn giảng dạy cho số giờ nghiên cứu khoa học còn thiếu (1 giờ chuẩn giảng dạy = 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học) mới được thanh toán chế độ làm việc vượt định mức lao động.

7. Cách tính số giờ làm việc vượt định mức lao động.

a) Giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động

Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động	=	Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế thực hiện của giảng viên	-	Số giờ chuẩn giảng dạy theo định mức của giảng viên
---	---	---	---	---

b) Giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) vượt định mức lao động

Số giờ NCKH vượt định mức lao động	=	Số giờ NCKH thực tế thực hiện của giảng viên	-	Số giờ NCKH theo định mức của giảng viên
---------------------------------------	---	--	---	---

c) Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động

Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức lao động	=	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác thực tế thực hiện của giảng viên	-	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác theo định mức của giảng viên
--	---	--	---	---

8. Thanh toán giờ làm việc vượt định mức lao động

a) Giờ vượt được thanh toán là số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy nghĩa vụ khi các loại giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đã đủ định mức. Giảng viên có giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức lao động nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định thì phải bù trừ số giờ chuẩn giảng dạy cho số giờ nghiên cứu khoa học còn thiếu (1 giờ chuẩn giảng dạy = 3 giờ hành chính nghiên cứu khoa học) mới được thanh toán chế độ làm việc vượt định mức lao động.

b) Viện thanh toán vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Viện Công nghệ sinh học.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc và trực thuộc

1. Căn cứ quy định này các đơn vị thuộc và trực thuộc triển khai thực hiện chế độ làm việc của viên chức, người lao động tại đơn vị, đảm bảo yêu cầu mỗi viên chức, người lao động hoàn thành các nhiệm vụ công việc được phân công.

2. Giờ vượt định mức lao động được thanh toán vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên. Các đơn vị có thể căn cứ kế hoạch khối lượng công việc mỗi học kỳ và cả năm học của giảng viên, nghiên cứu viên để cho ứng trước vào cuối học kỳ 1 và hoàn thành thanh toán vào cuối năm học.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định khác trái với quy định này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, đơn vị báo cáo Viện trưởng (thông qua Phòng Tổ chức - Hành chính) để xem xét điều chỉnh, bổ sung./.

VIỆN TRƯỞNG

Trương Thị Hồng Hải

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIỂM NHIỆM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ***(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-VCNSH ngày 28 tháng 02 năm 2025**của Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)***Bảng 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiểm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể**

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiểm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Viện trưởng Viện thành viên, Thư ký Hội đồng Đại học Huế, Trưởng bộ phận giúp việc của Hội đồng Đại học Huế	20%
2	Phó viện trưởng Viện thành viên, Trưởng phòng các trường đại học thành viên và tương đương.	25%
3	Phó trưởng phòng các trường đại học thành viên, Trưởng phòng của Viện thành viên	30%
4	Phó trưởng phòng của Viện thành viên Đại học Huế,	40%
5	Trưởng bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm và tương đương	80%
6	Bí thư chi bộ cơ sở, Bí thư Đảng ủy bộ phận	60%
7	Phó bí thư chi bộ cơ sở, Phó bí thư Đảng ủy bộ phận	70%
8	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh Đại học Huế, các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế	90%
9	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy	2,5 giờ chuẩn/ 1 ngày làm
10	Bí thư Đoàn thanh niên Đại học Huế	30%
11	Phó Bí thư Đoàn thanh niên Đại học Huế, Chủ tịch Hội sinh viên Đại học Huế	40%
12	Phó Chủ tịch Hội sinh viên Đại học Huế	50%
13	Bí thư Đoàn hoặc trợ lý Thanh niên các trường đại học thành viên, Viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế: Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	30%
	Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	40%

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
	Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	50%
14	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên, Chủ tịch Liên hiệp Thanh niên các trường đại học thành viên, Viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế: Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	40%
	Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	50%
	Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	60%
15	Phó chủ tịch Hội Sinh viên, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên các trường đại học thành viên, Viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế: - Có từ 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	50%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	50%
	- Có từ 5.000 đến dưới 10.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	60%
	- Dưới 5.000 học sinh, sinh viên chính quy trở lên	70%
16	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp trường đại học thành viên, Viện thành viên, trường, khoa thuộc Đại học Huế có từ 1.000 sinh viên chính quy trở lên	60%
17	Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn Đại học Huế và Công đoàn cơ sở không chuyên trách	Giảm 44 giờ chuẩn/ 1 năm học
18	Ủy viên Ban chấp hành, Tổ trưởng, Tổ phó tổ Công đoàn Đại học Huế và Công đoàn cơ sở không chuyên trách	Giảm 22 giờ chuẩn/ 1 năm học

Ghi chú: Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách (Stt 18 bảng này) có thể chọn phương án giảm giờ nghiên cứu khoa học hoặc phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác. Nếu chọn theo phương án này thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Công đoàn.

Bảng 2: Miễn, giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác cho các trường hợp cụ thể

TT	Chức danh/công việc được miễn giảm	Định mức miễn giảm (%)			Ghi chú
		Giờ chuẩn giảng dạy	Giờ chuẩn Nghiên cứu khoa học	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	
1	Giảng viên tập sự	100 (cho thời gian tập sự)	100 (cho thời gian tập sự)	0	Để thanh toán vượt giờ phải thực hiện giờ quy chuẩn giảng dạy trên 135 giờ
2	Học cao học, Nghiên cứu sinh tại thành phố Huế	50	50	50	
3	Học cao học, Nghiên cứu sinh ngoài Thành phố Huế (trong nước)	65	50	50	
4	Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, LĐHĐ tham gia học cao cấp chính trị, trung cấp chính trị, huấn luyện quân sự, tự vệ, an ninh quốc phòng	Được giảm theo thời gian ghi trên thông báo triệu tập học	Được giảm theo thời gian ghi trên thông báo triệu tập học	0	
5	Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, LĐHĐ kiêm nhiệm công tác quản lý, lãnh đạo đảng, chính quyền, đoàn thể (Bảng 1 - Phụ lục I)	Theo bảng 1	Theo bảng 1	0	Áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm

TT	Chức danh/công việc được miễn giảm	Định mức miễn giảm (%)			Ghi chú
		Giờ chuẩn giảng dạy	Giờ chuẩn Nghiên cứu khoa học	Giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	
6	Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, LĐHĐ nữ sinh con theo chế độ				
	- Nghỉ sinh (từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 6)	100	100	100	
	- Nuôi con nhỏ (từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 12)	15	15	15	
7	Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, LĐHĐ trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được miễn trừ nhiệm vụ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên, nghiên cứu viên được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài từ 03 tháng trở lên được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.				
8	Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên được điều động, phân công nhiệm vụ khác được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng được ghi trong Quyết định điều động hoặc bảng phân công nhiệm vụ được Viện trưởng phê duyệt.				

Phụ lục II**QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY***(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-VCNSH ngày 28 tháng 02 năm 2025**của Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)***Bảng 1. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy sau đại học**

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
1	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,8 giờ chuẩn
2	Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	2,0 giờ chuẩn
3	Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar trên lớp cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ	1,0 giờ chuẩn
4	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ	20 giờ chuẩn/01 chuyên đề (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
5	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết tiểu luận tổng quan	30 giờ chuẩn/01 tiểu luận tổng quan (hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
6	Hướng dẫn học viên học dự bị tiến sĩ	30 giờ chuẩn/01 học viên/01 năm (trường hợp 02 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)

Stt	Tên công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
7	Hướng dẫn Nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ (không tính thời gian gia hạn)	50 giờ chuẩn/01 luận án tiến sĩ/01 năm (trường hợp 02 giảng viên hướng dẫn thì hướng dẫn chính được tính 70% số giờ chuẩn và hướng dẫn phụ được tính 30% số giờ chuẩn)
8	Hội đồng thông qua đề cương dự bị tiến sĩ, báo cáo tiến độ, chuyên đề, tiểu luận tổng quan nghiên cứu sinh	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
9	Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở	
	Chủ tịch	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
	Thư ký	
	Ủy viên	
	Ủy viên phản biện (1, 2 & 3)	
10	Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Đại học Huế	
	Chủ tịch	Thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ
	Thư ký	
	Ủy viên	
	Ủy viên phản biện (1, 2 & 3)	

Bảng 2. Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy sau đại học

TT	Công việc	Số lượng	Quy đổi giờ chuẩn	Ghi chú
1	Giảng dạy học phần nghiên cứu sinh	1 tiết	1,8 giờ chuẩn	
2	Ra đề thi: Thi viết kết thúc học phần	01 học phần	3 giờ chuẩn	
3	Coi thi kết thúc học phần (trắc nghiệm, tự luận, thực hành, phòng máy)	01 học phần	1 giờ chuẩn	Tính cho 02 cán bộ coi thi
4	Chấm thi kết thúc học phần (trắc nghiệm, tự luận, thực hành, phòng máy, tiểu luận lấy điểm thi kết thúc học phần)	1 học phần	2 giờ chuẩn	Tính cho 02 cán bộ chấm thi

Phụ lục III

**QUY ĐỔI CÁC LOẠI HÌNH SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ RA GIỜ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-VCNSH ngày 28 tháng 02 năm 2025

của Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)

Bảng 1. Số giờ NCKH quy đổi đối với đề tài, nhiệm vụ KH&CN

Stt	Đề tài, nhiệm vụ, hoạt động KH&CN	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
1	Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (đề tài KH&CN cấp quốc gia, đề án KH&CN cấp quốc gia, đề tài độc lập cấp quốc gia, dự án SXTN cấp quốc gia, nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư,...)	1.800 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
2	Chương trình KH&CN cấp Bộ (<i>Chỉ tính cho Ban chủ nhiệm Chương trình, các đề tài thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Bộ</i>)	1.600 giờ/chương trình	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
3	Đề tài nghiên cứu cơ bản NAFOSTED	1.400 giờ/đề tài	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
4	Đề tài KH&CN cấp Bộ/Tỉnh, dự án SXTN cấp Bộ/Tỉnh, Chương trình hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối. <i>(Với chương trình hợp tác quốc tế, chỉ tính cho Ban điều hành Chương trình, các dự án thuộc Chương trình tính như đề tài KH&CN cấp Đại học Huế)</i>	1.200 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)

Stt	Đề tài, nhiệm vụ, hoạt động KH&CN	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
5	Đề tài, nhiệm vụ NCKH cấp Đại học Huế, dự án hợp tác quốc tế do Đại học Huế điều phối.	1.000 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
6	Nhóm nghiên cứu tiêu biểu Đại học Huế	800 giờ/nhóm (trưởng nhóm được tính 60%; 40% còn lại chia đều cho các thành viên)	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
7	Đề tài nghiên cứu khoa học do Quỹ VinGroup; Quỹ quốc tế, quỹ của các đơn vị khác tài trợ	600 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
8	Đề tài NCKH cấp cơ sở (Viện) hoặc tương đương	600 giờ/đề tài, nhiệm vụ	Biên bản kiểm tra tiến độ (các năm đầu), biên bản nghiệm thu hoặc giấy xác nhận hoàn thành (năm kết thúc)
9	Cố vấn khoa học cho các đề tài sinh viên NCKH và tương đương	100 giờ/đề tài	Quyết định giao nhiệm vụ cố vấn

*1 giờ nghiên cứu khoa học tương đương 1 giờ hành chính.

Bảng 2. Số giờ NCKH quy đổi đối với sách, tài liệu phục vụ đào tạo

Stt	Loại hình sách, tài liệu	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	2.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
2	Sách chuyên khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	2.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
3	Sách tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	1.800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
4	Sách tham khảo do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN)	1.600 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
5	Chương sách trong sách chuyên khảo, tham khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản uy tín trên thế giới xuất bản (có ISBN)	1.200 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong, các trang có chứa thông tin xuất bản, mục lục có thể hiện chương sách và trang đầu, trang cuối chương sách.
6	Chương sách trong sách chuyên khảo, tham khảo trong nước do nhà xuất bản uy tín (có ISBN)	1.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong, các trang có chứa thông tin xuất bản, mục lục có thể hiện chương sách và trang đầu, trang cuối chương sách.
7	Sách giáo trình do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	1.000 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản

Stt	Loại hình sách, tài liệu	Số giờ NCKH quy đổi	Hồ sơ minh chứng
8	Sách hướng dẫn do nhà xuất bản uy tín trong nước xuất bản (có ISBN hoặc có giấy phép xuất bản)	800 giờ/sách	Bản chụp bìa ngoài, bìa trong và các trang có chứa thông tin xuất bản
9	Giáo trình đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	600 giờ/giáo trình	Trang bìa và mục lục giáo trình; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là giáo trình điện tử
10	Bài giảng đã được đánh giá, nghiệm thu và phê duyệt đưa vào sử dụng (dưới dạng bản in hay điện tử)	120 giờ/tín chỉ	Trang bìa và mục lục bài giảng; biên bản nghiệm thu hoặc giấy chứng nhận sử dụng; đường link truy cập nếu là bài giảng điện tử

*1 giờ nghiên cứu khoa học tương đương 1 giờ hành chính.

Bảng 3. Số giờ NCKH quy đổi đối với công bố khoa học, báo cáo khoa học

Stt	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
1	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus), có tính vượt trội, được tính đến 3,0 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN (Các tạp chí khoa học quốc tế thuộc nhóm ½ đầu của Danh mục Q1 theo phân loại của Scimago Journal Ranking, có $IF \geq 2$ và có 20 trích dẫn trở lên (không tính tự trích dẫn). Các trường hợp đặc biệt khác do HDGS quyết định)	2.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)

Stt	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
2	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 2,0 điểm trong danh mục tính điểm của HÐGSNN (Các tạp chí khoa học quốc tế thuộc nhóm Q1, Q2 theo phân loại của Scimago Journal Ranking)	2.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
3	Bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (WoS, Scopus) được tính đến 1,5 điểm trong danh mục tính điểm của HÐGSNN (Các tạp chí khoa học quốc tế thuộc nhóm Q3, Q4 theo phân loại của Scimago Journal Ranking)	1.800 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
4	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,25 điểm trong danh mục tính điểm của HÐGSNN	1.600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
5	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 1,0 điểm trong danh mục tính điểm của HÐGSNN; Bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, có phản biện, có ISBN	1.400 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
6	Bài báo trên Tạp chí khoa học Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,75 điểm trong danh mục tính điểm của HÐGSNN	1.200 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)

Stt	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
7	Bài báo trên tạp chí khoa học có ISSN của trường đại học, viện thành viên Đại học Huế hoặc tạp chí khác được tính đến 0,5 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN; bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia có phản biện, có ISBN	1.000 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
8	Bài báo trên tạp chí khoa học được tính đến 0,25 điểm trong danh mục tính điểm của HDGSNN; bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp đại học QG, đại học vùng, cấp tỉnh có phản biện, có ISBN	600 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
9	Bài báo trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN; bài đăng kỷ yếu toàn văn của hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu có phản biện, có ISBN hoặc giấy phép xuất bản	400 giờ/bài	Trang bìa, toàn văn bài báo có thể hiện đầy đủ thông tin xuất bản (bản in hoặc bản điện tử)
10	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	400 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
11	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia	300 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
12	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp viện nghiên cứu quốc gia, đại học quốc gia, đại học vùng, cấp tỉnh	200 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học

Stt	Loại hình công bố	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
13	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường đại học, viện nghiên cứu, đơn vị thành viên, trường và khoa thuộc đại học quốc gia, đại học vùng.	120 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
14	Trình bày báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học cấp đơn vị trực thuộc đại học quốc gia, đại học vùng	100 giờ/báo cáo	Thông tin hội nghị, hội thảo (có thể hiện báo cáo trong chương trình); Báo cáo khoa học
15	Trình bày báo cáo seminar khoa học cấp khoa thuộc trường, viện	50 giờ/báo cáo	Xác nhận của khoa
16	Trình bày báo cáo seminar khoa học cấp bộ môn, trung tâm thuộc khoa	30 giờ/báo cáo	Xác nhận của khoa

*1 giờ nghiên cứu khoa học tương đương 1 giờ hành chính.

Bảng 4. Số giờ NCKH quy đổi đối với chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, giải hội thi chuyên môn và các giải thưởng KHKT, VHNT

Stt	Loại hình	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
1	Được cấp bằng độc quyền sáng chế	2.200 giờ/bằng	Bằng độc quyền sáng chế
2	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 01 tỷ đồng trở lên, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	2.000 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
3	Được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1.800giờ/bằng	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
4	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	1.600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
5	Được cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch, quyền đối với giống cây trồng	1.400 giờ/bằng	Văn bằng bảo hộ
6	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	1.200 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
7	Được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu	1.000 giờ/sản phẩm	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

Stt	Loại hình	Số giờ NCKH quy đổi*	Hồ sơ minh chứng
8	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 200 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	800 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
9	Sản phẩm KH&CN được thương mại hoá, chuyển giao có giá trị hợp đồng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, có đóng góp vào nguồn thu đơn vị	600 giờ/sản phẩm	Hợp đồng chuyển giao đúng thủ tục, biên nhận đã đóng góp nguồn thu cho đơn vị
10	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp quốc tế	1.600 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
11	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Nhà Nước	1.200 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
12	Công trình đạt giải thưởng KH&KT, VHNT cấp Tỉnh	800 giờ/công trình	Giấy chứng nhận/Quyết định Giải thưởng
13	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi quốc tế	800 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
14	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp quốc gia	600 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương
15	Giải pháp KHKT, tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải/huy chương (nhất-nhì-ba) hội thi cấp tỉnh, Bộ, ngành	400 giờ/giải pháp, tác phẩm, thành tích	Giấy chứng nhận/Huy chương

*1 giờ nghiên cứu khoa học tương đương 1 giờ hành chính.

Phụ lục IV**QUY ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG RA GIỜ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KHÁC***(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-VCNSH ngày 28 tháng 02 năm 2025**của Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)*

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
1	Được cộng dồn các chức vụ đảm nhiệm (trừ chức vụ quản lý đã giảm vào định mức giờ chuẩn giảng dạy)	Theo bảng hệ số các chức vụ	
2	Tham gia các câu lạc bộ học thuật (ngoại khóa hoặc ngoài đơn vị)	24 giờ/ năm	Xác nhận của đơn vị công tác và câu lạc bộ học thuật
3	Cộng tác viên, cán bộ hỗ trợ viết tin, bài trên website Viện, Đại học Huế; trên fanpage Viện	4 giờ/ tin, bài	Xác nhận của đơn vị có viết tin, bài trên website, fanpage Viện, Đại học Huế
4	Quản trị viên, biên tập viên website Viện, Đại học Huế	24 giờ/ năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia quản trị viên, biên tập viên website
5	Tham gia Ban/ Tổ quảng bá tuyển sinh Viện, Đại học Huế	40 giờ/ năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định thành lập Ban/ Tổ quảng bá tuyển sinh
6	Tham gia Ban/ Tổ quảng bá tuyển sinh Bộ môn, đơn vị	30 giờ/ năm	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định thành lập Ban/ Tổ quảng bá tuyển sinh
7	Tham gia chương trình tiếp sức mùa thi tốt nghiệp THPT quốc gia	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham gia tiếp sức mùa thi
8	Tình nguyện phục vụ, hỗ trợ các đơn vị trong và ngoài Đại học Huế tổ chức, dịch thuật cho hội nghị, hội thảo, tiếp đón các đoàn khách quốc tế	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo
9	Tham gia chiến dịch tình nguyện hè	Tối đa 8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và Quyết định cử cán bộ tham chiến dịch tình nguyện hè
10	Tham gia đóng góp các quỹ bảo trợ, ủng hộ, tài trợ... do các đoàn	5 giờ/ lần	Minh chứng tham gia/ xác nhận của tổ chức đoàn thể

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
	thể của đơn vị tổ chức		của đơn vị tổ chức
11	Giảng dạy, hướng dẫn các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm...; các lớp xóa mù, phổ cập kiến thức về vệ sinh môi trường, phòng chống thiên tai... cho cộng đồng ở các địa phương	3 giờ/ 50 phút đứng lớp	Xác nhận của đơn vị mời hoặc chính quyền nơi tổ chức lớp
12	Chuyên gia hỗ trợ/ tập huấn chuyên giao tri thức, công nghệ cho các chương trình, dự án phục vụ cộng đồng, phát triển kinh tế-xã hội địa phương	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị được hướng dẫn chuyển giao công nghệ
13	Tham gia Ban chấp hành/ điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị... được pháp luật công nhận	36 giờ/ năm	Xác nhận của Ban chấp hành/ điều hành các hội nghề nghiệp, hội hữu nghị...
14	Thành viên các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội	20 giờ/ hội đồng	Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn và phản biện xã hội kèm báo cáo đánh giá, nhận xét
15	Tham gia các thiết chế dân chủ cơ sở ở nơi cư trú như: Tổ Mặt trận, Tổ hòa giải, Tổ giám sát cộng đồng, Tổ bầu cử...	36 giờ/ năm	Xác nhận của địa phương
16	Tham gia sáng lập, điều hành các hoạt động cộng đồng nơi cư trú như vệ sinh môi trường, bảo tồn văn hóa và di sản, tuyên truyền pháp luật,....	36 giờ/ năm	Xác nhận của địa phương
17	Tham gia khám chữa bệnh miễn phí	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị đến khám chữa bệnh
18	Tham gia hiến máu nhân đạo	32 giờ/ lần	Giấy xác nhận hiến máu nhân đạo
19	Cộng tác viên tổ chức hiến máu nhân đạo	24 giờ/ năm	Xác nhận đơn vị tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo
20	Tham gia hoạt động phòng chống dịch bệnh, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn...	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác và đơn vị tổ chức hoạt động phòng chống dịch bệnh...

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
21	Tham gia hoạt động quyên góp ủng hộ các đối tượng bảo trợ xã hội (người nghèo, trẻ em khuyết tật; nạn nhân thiên tai và thảm họa, nạn nhân chất độc da cam; các cơ sở từ thiện, cơ sở nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa...)	8 giờ/ ngày	Minh chứng có tham gia; hoặc xác nhận của đơn vị công tác/ đơn vị tổ chức hoạt động quyên góp, ủng hộ
22	Đi thăm, tặng quà các đối tượng người có công và chính sách xã hội.	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị đến thăm, tặng quà
23	Tham gia các hội thi, hội thao, hoạt động văn hóa- văn nghệ, thể dục và thể thao... nhằm mục đích từ thiện, phục vụ cộng đồng, của đơn vị và đoàn thể phát động	8 giờ/ ngày (bao gồm tối đa 5 ngày tập luyện và các ngày tham gia dự thi, hoạt động giao lưu)	Xác nhận của đơn vị công tác/ đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
24	Tham gia ban giám khảo, trọng tài các hội thi và hoạt động giao lưu...	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác/ đơn vị tổ chức hội thi, hoạt động giao lưu
25	Tham gia các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của đơn vị ra cộng đồng	8 giờ/ ngày	Xác nhận của đơn vị công tác hoặc đơn vị đến giao lưu
26	Hiến tặng tài sản, hiện vật cho Nhà nước, địa phương, cộng đồng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội: - Quy mô nhỏ/ chính quyền cấp phường, xã công nhận; - Quy mô trung bình/ chính quyền cấp huyện công nhận; - Quy mô lớn/ chính quyền cấp tỉnh công nhận; - Quy mô đặc biệt/ Nhà nước công nhận.	50 giờ 100 giờ 200 giờ 400 giờ	Xác nhận của các cơ quan chức năng
27	Tham gia triển lãm sản phẩm khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu, Đại học quốc gia, Đại học vùng	8 giờ/ ngày/ người	Phiếu đăng ký có xác nhận của thủ trưởng đơn vị và lịch tuần kèm theo
28	Tham gia triển lãm sản phẩm khoa học cấp ĐHH và các địa phương (cấp huyện trở lên)	8 giờ/ ngày/ người	Phiếu đăng ký có xác nhận của thủ trưởng đơn vị và lịch tuần kèm theo
29	Phản biện bài báo khoa học trong	16 giờ/ bài	Minh chứng xác nhận đã

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
	nước		đồng ý phản biện bài báo
30	Phản biện bài báo khoa học quốc tế	32 giờ/ bài	Minh chứng xác nhận đã nhận kết quả phản biện bài báo
31	Báo cáo viên Khoa học, học thuật, Hội thảo cấp Viện	40 giờ/ báo cáo	Quyết định thành lập ban tổ chức hội thảo, thư mời báo cáo và giấy chứng nhận báo cáo
32	Seminar Khoa học	16 giờ/ báo cáo	Lịch tuần
33	Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế	8 giờ/ ngày	Minh chứng kèm theo
34	Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học của Bộ, Viện nghiên cứu, Đại học quốc gia, Đại học khu vực	8 giờ/ ngày	Minh chứng kèm theo
35	Tham gia công tác tuyển sinh Đại học, sau Đại học của Đại học Huế, tuyển sinh liên thông, tham gia công tác sau Đại học của Viện, Chương trình đào tạo của Viện	8 giờ/ ngày	Tính cả ngày tập huấn, ngày đi, ngày về
36	Viết bài trên trang Website của Viện	04 giờ/ bài, tin	Được biên tập và đưa tin
37	Tham gia các hoạt động thể dục-thể thao các cấp : bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, kéo co...	4 giờ/ buổi (bao gồm số buổi tập luyện, thi đấu)	HLV, VĐV, Ban TC, Trưởng, Phó đoàn, săn sóc viên theo QĐ hoặc DS các đơn vị xác nhận
38	Tham gia hoạt động thể thao cộng đồng...	4 giờ/ buổi	Huy chương và bảng tên đăng ký chạy
39	Tham gia hoạt động văn nghệ cấp Viện trở lên; các đơn vị, đoàn thể cấp trên phát động	4 giờ/ buổi (bao gồm số buổi tập luyện, dự thi)	Thành viên tham gia, diễn viên, BGK, Đạo diễn, biên kịch, Ban TC theo QĐ hoặc theo DS các đơn vị xác nhận
40	Tham gia Đoàn thanh tra, kiểm tra cấp Viện trở lên	8 giờ/ ngày (bao gồm số ngày tập luyện, dự thi)	theo QĐ của Viện hoặc QĐ cấp trên
41	Giáo viên hướng dẫn sinh viên quốc tế	8 giờ/ ngày	Kèm theo QĐ của Đoàn; có DS, có quy định thời gian
42	Giáo viên hướng dẫn đưa sinh viên ra nước ngoài	8 giờ/ ngày	Kèm theo QĐ của Đoàn; có DS, có quy định thời gian
43	Giáo viên hướng dẫn thực tập, đồ	20 giờ/tháng	Quyết định thực tập, làm

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
	án, khóa luận tốt nghiệp tại phòng thí nghiệm		đề án, khóa luận; đơn đăng ký của sinh viên; phiếu đóng lệ phí
44	Tham gia sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể (công đoàn, đoàn thanh niên), sinh hoạt bộ môn; tham gia huấn luyện tự vệ, trực đơn vị, sinh hoạt chính trị...	4 giờ/ buổi	Minh chứng kèm theo
45	Tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng liên quan đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chuyên môn nghiệp vụ...	8 giờ/ ngày	Minh chứng kèm theo
46	Tham gia các khóa bồi dưỡng lý luận chính trị ...	120 giờ/ năm	Quyết định/ Danh sách cử đi học của đơn vị
47	Tham dự các hội thảo, tọa đàm khoa học, các cuộc họp do Viện tổ chức, các cuộc họp ngoài Viện theo phân công của Lãnh đạo Viện và của đơn vị	4 giờ/ lần họp	Lịch tuần
48	Tham gia dự giờ giảng của Bộ môn	4 giờ/lần	Lịch tuần
49	Tham gia công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo/ cơ sở giáo dục/ kiểm định chất lượng đào tạo	10 giờ/ chương trình đào tạo hoặc cơ sở giáo dục	Cho 01 CTĐT hoặc cơ sở giáo dục
50	Thành viên Hội đồng Khoa học và đào tạo của Viện/ Trường/ Đại học Huế	40 giờ/năm	Theo quyết định
51	Thành viên hội đồng tư vấn đạo đức	30 giờ/năm	Theo quyết định
52	Thành viên Ban hoặc Tiểu ban phòng chống thiên tai (bão, lụt...); phòng chống cháy nổ và cứu hộ, cứu nạn	Tối đa 24 giờ/1 lần trực/ 1 người	Theo quyết định và lệnh điều động
53	Thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng xét nâng lương; Hội đồng Sáng kiến; Tổ giúp việc; thành viên các Ban, Hội đồng theo quyết định tính theo năm hoặc nhiệm kỳ các cấp	4 giờ/lần họp	Theo quyết định và lịch tuần
54	Tham gia trực tiếp hoạt động chủ nhật xanh tại Viện	4 giờ/ buổi	

STT	Tên hoạt động	Số giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khác quy đổi	Hồ sơ minh chứng
55	Các hoạt động khác do Viện điều động	4 giờ/ buổi	Theo Quyết định/ lệnh điều động, hoặc phân công và phát động

Ghi chú: Có các minh chứng cụ thể khi kê khai.

1. Các cuộc họp đơn vị, họp cấp Viện giao thư ký cuộc họp theo dõi; vắng 1 buổi sinh hoạt theo lịch đơn vị, lịch công tác cấp Viện (vắng không có lý do thì trừ 4 giờ/ buổi vắng vào giờ phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác).

2. Các đơn vị (phòng chức năng, bộ môn, phòng thí nghiệm, viện...) lập sổ theo dõi nhiệm vụ giảng viên, nghiên cứu viên do thủ trưởng đơn vị ký xác nhận hàng tháng, phù hợp với bản kế hoạch công tác cá nhân và lịch làm việc theo tuần, theo tháng, học kỳ... (lưu tại đơn vị); cuối mỗi kỳ có bảng tổng hợp theo phòng chức năng, bộ môn, phòng thí nghiệm, trung tâm, viện trực thuộc có chữ ký thủ trưởng đơn vị, gửi về Phòng Tổ chức – Hành chính để tổng hợp.